

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 268/QĐ-ĐHCNĐN, ngày 24 tháng 8 năm 2023 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.)

Tên văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân điều dưỡng

1. Mục tiêu chương trình đào tạo (PO)

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân Điều dưỡng có phẩm chất chính trị tốt, có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức phục vụ cộng đồng, có kiến thức và kỹ năng thực hành đáp ứng chuẩn năng lực của cử nhân điều dưỡng Việt Nam, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cộng đồng.

1.2. Mục tiêu cụ thể của CTĐT

Mục tiêu cụ thể (POs)	Nội dung
PO1	Người học biết ứng dụng thực hành dựa vào bằng chứng trong chăm sóc và nâng cao sức khỏe cá nhân, gia đình và cộng đồng, để trở thành nguồn nhân lực có chất lượng cho ngành Y tế Việt Nam.
PO2	Người học có khả năng quản lý và phát triển nghề nghiệp theo y đức, sáng tạo, phù hợp môi trường làm việc.
PO3	Người học có ý thức về tuân thủ các tiêu chuẩn đạo đức ngành y; khả năng tự học, tự nghiên cứu suốt đời nhằm thích ứng với sự thay đổi của môi trường, nhu cầu bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

★ Bảng đối sánh Mục tiêu CTĐT với Sứ mạng, Tầm nhìn của Trường và Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Bảng đối sánh mục tiêu CTĐT (PO) với sứ mạng, tầm nhìn của trường

Sứ mạng, tầm nhìn của trường	POs		
	PO1	PO2	PO3
Sứ mạng: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng dựa trên nền tảng công nghệ và trải nghiệm; nghiên cứu ứng dụng khoa học và	x	x	x

Sứ mạng, tầm nhìn của trường	POs		
	PO1	PO2	PO3
chuyển giao tri thức đáp ứng nhu cầu xã hội, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững.			
Tầm nhìn: Đến năm 2035, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai trở thành Trường Đại học nghiên cứu ứng dụng có uy tín ở trong nước và khu vực, với môi trường giáo dục hiện đại tất cả vì người học và phục vụ cộng đồng.	x	x	x

Bảng đối sánh mục tiêu CTĐT (PO) với Khung trình độ Quốc gia Việt Nam

Mục tiêu CTĐT (PO)	Khung trình độ Quốc gia Việt Nam															
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4	
PO1	x	x	x	x	x				x	x	x	x		x		
PO2				x	x	x	x	x	x	x	x					
PO3		x	x			x	x					x	x	x	x	

Khung trình độ Quốc gia Việt Nam

Ký hiệu	Kiến thức	Ký hiệu	Kỹ năng	Ký hiệu	Mức tự chủ và trách nhiệm
1.1	Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo	2.1	Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp	3.1	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
1.2	Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật	2.2	Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác	3.2	Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định
1.3	Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc	2.3	Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	3.3	Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
1.4	Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám	2.4	Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau	3.4	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các

Ký hiệu	Kiến thức	Ký hiệu	Kỹ năng	Ký hiệu	Mức tự chủ và trách nhiệm
	sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.		khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm		nguồn lực, đánh giá và cải thiện các hiệu quả hoạt động.
1.5	Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn	2.5	Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.		
		2.6	Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam		

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)

Kiến thức	
PLO1: Vận dụng (Apply) kiến thức khoa học xã hội, tự nhiên, chính trị và pháp luật trong quá trình học tập, nghiên cứu và thực hiện các công việc liên quan đến nghề nghiệp.	PI 1.1. Vận dụng (Apply) kiến thức khoa học xã hội trong quá trình học tập, nghiên cứu và thực hiện các công việc liên quan đến nghề nghiệp. PI 1.2. Vận dụng (Apply) kiến thức khoa học tự nhiên trong quá trình học tập, nghiên cứu và thực hiện các công việc liên quan đến nghề nghiệp. PI 1.3. Vận dụng (Apply) kiến thức chính trị và pháp luật trong quá trình học tập, nghiên cứu và hoạt động thực tiễn.
PLO2. Áp dụng (Apply) kiến thức cơ sở khối ngành vào xác định vấn đề sức khỏe cho người bệnh.	PI 2.1. Áp dụng (Apply) nguyên lý, quy luật về vật lý, hóa học, sinh học, lý sinh vào xác định vấn đề sức khỏe cho người bệnh. PI 2.2. Áp dụng (Apply) nền tảng học thuyết điều dưỡng trong phân tích vào xác định vấn đề sức khỏe cho người bệnh.
PLO3. Phân tích (Analysis) những quy luật cơ bản về cấu tạo, hoạt động và chức năng của cơ thể con người trong trạng thái bình thường và bệnh lý.	PI 3.1. Ứng dụng (Apply) kiến thức vi sinh, ký sinh, hóa sinh trong nhận định và biện luận vấn đề sức khỏe cho người bệnh.

	PI 3.2. Giải thích (Explain) cấu trúc và chức năng theo hệ cơ quan ở điều kiện bình thường và bệnh lý qua các giai đoạn phát triển của con người. PI 3.3. Ứng dụng (Apply) kiến thức điều dưỡng cơ bản vào thực hành chăm sóc sức khỏe cho người bệnh.
PLO4. Tổng hợp (Synthetic) kiến thức chuyên ngành để thực hiện quy trình điều dưỡng trong chăm sóc người bệnh phù hợp và hiệu quả.	PI 4.1. Tổng hợp (Synthetic) kiến thức chuyên ngành để thực hiện quy trình điều dưỡng trong chăm sóc người bệnh nội khoa phù hợp và hiệu quả. PI 4.2. Tổng hợp (Synthetic) kiến thức chuyên ngành để thực hiện quy trình điều dưỡng trong chăm sóc người bệnh ngoại khoa phù hợp và hiệu quả. PI 4.3. Tổng hợp (Synthetic) kiến thức chuyên ngành để thực hiện quy trình điều dưỡng trong chăm sóc sức khỏe trẻ em, phụ nữ, bà mẹ, gia đình phù hợp và hiệu quả.
Kỹ năng	
PLO5. Vận dụng (Apply) thành thạo kỹ năng công nghệ thông tin, kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng mềm, tư duy, phản biện để sống, làm việc và học tập hiệu quả trong môi trường đa văn hóa.	PI 5.1. Vận dụng (Apply) thành thạo kỹ năng công nghệ thông tin để sống, làm việc và học tập hiệu quả trong môi trường đa văn hóa. PI 5.2. Vận dụng (Apply) thành thạo kỹ năng ngoại ngữ để sống, làm việc và học tập hiệu quả trong môi trường đa văn hóa. PI 5.3. Vận dụng (Apply) kỹ năng mềm để sống, làm việc và học tập hiệu quả trong môi trường đa văn hóa.
PLO6. Tích hợp (integrate) y học cơ sở, nghiên cứu khoa học vào xác định vấn đề sức khỏe cho cá nhân, gia đình và cộng đồng.	PI 6.1. Tích hợp (integrate) y học cơ sở vào xác định vấn đề sức khỏe cho cá nhân, gia đình và cộng đồng. PI 6.2. Tích hợp (integrate) nghiên cứu khoa học vào xác định vấn đề sức khỏe cho cá nhân, gia đình và cộng đồng.
PLO7. Thành thạo (master) kỹ thuật điều dưỡng trong chăm sóc người bệnh, giúp cải thiện kết quả trong lĩnh vực chăm sóc.	PI 7.1. Thực hiện (Perform) quy trình kỹ thuật, can thiệp điều dưỡng theo quy định của Bộ Y tế, cập nhật các hướng dẫn chuyên môn và phù hợp với quy định, nguồn lực tại nơi làm việc.

	PI 7.2. Thực hiện (Perform) việc theo dõi, phát hiện, xử trí và báo cáo kịp thời các tai biến trong quá trình chăm sóc, điều trị. PI 7.3. Tuân thủ (Follow) các nguyên tắc, quy định và hướng dẫn kiểm soát nhiễm khuẩn.
PLO8. Xây dựng (build) quy trình điều dưỡng trong chăm sóc người bệnh tại các cơ sở y tế, chăm sóc tại nhà và chăm sóc sức khỏe cộng đồng an toàn, hiệu quả, phù hợp với điều kiện kinh tế và văn hóa người bệnh.	PI 8.1. Xây dựng (build) quy trình điều dưỡng trong chăm sóc người bệnh nội khoa tại các cơ sở y tế, chăm sóc tại nhà và chăm sóc sức khỏe cộng đồng . PI 8.2. Xây dựng (build) quy trình điều dưỡng trong chăm sóc người bệnh ngoại khoa tại các cơ sở y tế, chăm sóc tại nhà và chăm sóc sức khỏe cộng đồng . PI 8.3. Xây dựng (build) quy trình điều dưỡng trong chăm sóc sức khỏe trẻ em, phụ nữ, bà mẹ, gia đình tại các cơ sở y tế, chăm sóc tại nhà và chăm sóc sức khỏe cộng đồng .
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO9. Tuân thủ (Obey) các qui định của pháp luật và đạo đức nghề nghiệp; hình thành ý thức rèn luyện bản thân và học tập suốt đời, có trách nhiệm đối với sự phát triển của cộng đồng và xã hội.	PI 9.1. Tuân thủ (Obey) các qui định của pháp luật và đạo đức nghề nghiệp. PI 9.2. Hình thành (Perform) ý thức rèn luyện bản thân và học tập suốt đời, có trách nhiệm đối với sự phát triển của cộng đồng và xã hội.

★ **Bảng đối sánh Chuẩn đầu ra (PLOs) với Mục tiêu đào tạo (PO)**

Nội dung PLO	PO1	PO2	PO3
PLO1: Vận dụng (Apply) kiến thức khoa học xã hội, tự nhiên, chính trị và pháp luật trong quá trình học tập, nghiên cứu và thực hiện các công việc liên quan đến nghề nghiệp.	x		x
PLO2: Áp dụng (Apply) kiến thức cơ sở khối ngành vào xác định vấn đề sức khỏe cho người bệnh.	x		x
PLO3: Phân tích (Analysis) những quy luật cơ bản về cấu tạo, hoạt động và chức năng của cơ thể con người trong trạng thái bình thường và bệnh lý.	x		
PLO4: Tổng hợp (Synthetic) kiến thức chuyên ngành để thực hiện quy trình điều dưỡng trong chăm sóc người bệnh phù hợp và hiệu quả.	x		
PLO5: Vận dụng (Apply) thành thạo kỹ năng công nghệ thông tin, kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng mềm, tư			x

Nội dung PLO	PO1	PO2	PO3
duy, phản biện để sống, làm việc và học tập hiệu quả trong môi trường đa dạng.			
PLO6: Tích hợp (integrate) y học cơ sở, nghiên cứu khoa học vào xác định vấn đề sức khỏe cho cá nhân, gia đình và cộng đồng.		x	
PLO7: Thành thạo (master) kỹ thuật điều dưỡng trong chăm sóc người bệnh, giúp cải thiện kết quả trong lĩnh vực chăm sóc.		x	
PLO8: Xây dựng (build) quy trình điều dưỡng trong chăm sóc người bệnh tại các cơ sở y tế, chăm sóc tại nhà và chăm sóc sức khỏe cộng đồng an toàn, hiệu quả, phù hợp với điều kiện kinh tế và văn hóa người bệnh.	x	x	
PLO9: Tuân thủ (Obey) các qui định của pháp luật và đạo đức nghề nghiệp; hình thành ý thức rèn luyện bản thân và học tập suốt đời, có trách nhiệm đối với sự phát triển của cộng đồng và xã hội.		x	x

3. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp ngành Điều dưỡng với bằng Cử nhân Điều dưỡng, có thể thích ứng tốt vào môi trường làm việc chuyên nghiệp với các vị trí như:

- Điều dưỡng viên tại các bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám, cơ sở chăm sóc sức khỏe;
- Thực hiện vai trò quản lý, chăm sóc và tham gia xây dựng phát triển các giải pháp sáng tạo, nhằm cải tiến các quy trình chăm sóc sức khỏe cho người bệnh và cộng đồng.
- Trực tiếp giảng dạy, nghiên cứu tại các đơn vị y tế, đơn vị giáo dục về Khoa học sức khỏe, điều dưỡng;
- Làm việc độc lập hoặc phối hợp với các thành phần khác trong hệ thống y tế, lựa chọn làm việc trong nước tại các bệnh viện, viện nghiên cứu, trường điều dưỡng, trung tâm điều dưỡng, trạm y tế, và các cơ sở y tế tư nhân có tư cách pháp nhân.

4. Phương thức và đối tượng tuyển sinh

Theo Quy chế tuyển sinh chung của Trường và của Bộ GD&ĐT.

5. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo được thiết kế thực hiện trong thời gian 4 năm, mỗi năm học có 2 học kỳ. Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, với nhiều hình thức giảng dạy được vận dụng để đáp ứng các đặc thù của từng học phần thông qua các phương pháp giảng dạy tích cực và phương pháp học tập chủ động như: Thuyết trình ngắn tích cực hóa, làm bài tập, trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, trình bày kết quả theo nhóm, đóng vai, mô phỏng, nhận xét, đánh giá sau từng buổi học.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được tốt nghiệp khi:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số tín chỉ học phần và khối lượng của chương trình đào tạo (138 TC);
- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa đạt từ 5,0 trở lên theo thang điểm 10;
- Có các chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm, giáo dục Quốc phòng - An ninh, theo quy định, có kết quả đạt học phần Giáo dục thể chất;
- Có đủ số ngày công tác xã hội, hoàn thành nghĩa vụ học phí và các khoản ngoài học phí: ký túc xá, thư viện, đoàn phí và các khoản khác (nếu có).

6. Điều kiện đảm bảo chất lượng của ngành

6.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

a) Nguồn lực chung của Trường

STT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy			Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/ môn học	
1	Phòng học/giảng đường	87	1.362	Màn hình tương tác cảm ứng	52	Các học phần lý thuyết, mô phỏng thực hành	
2	Hội trường	1	706	Màn hình led Bộ âm thanh	01	Các học phần lý luận chính trị, chuyên đề	
3	Số phòng học đa phương tiện	1	93	Cabin	24	Học và thi học phần tiếng anh	
4	Phòng máy tính	5	320	Máy tính	205	Các học phần thực hành trên máy tính	
5	Sân vận động, hồ bơi,...	09	6.244	-	-	Các học phần Giáo dục thể chất	
6	Phòng thí nghiệm, thực hành	25	2.466	Các thiết bị, máy móc, máy tính phục vụ học thí nghiệm, thực hành		Các học phần thí nghiệm, thực hành	
7	Phòng thực hành thực tế ảo 3D (Zspace)	03	182	Thiết bị mô phỏng 3D	03	Các học phần thực hành mô phỏng 3D, các ngành kỹ thuật, công nghệ và sức khỏe	

STT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy			Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/ môn học	
8	Thư viện, trung tâm học liệu	01	3.335	-	-	-	Sinh viên tự học tại thư viện

b) Nguồn lực đặc thù của ngành

STT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy			Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/ môn học	
1	Phòng mô phỏng	01		Máy thực tế ảo	1	Giải phẫu	
2	Phòng thực hành	1		- MH tháo lắp giải phẫu dạ dày; - MH tổng thể tháo rời phổi; - MH tổng thể dạ dày người; - MH tổng thể bán cầu đại não ở người; - MH toàn diện trứng và bào thai các thời kỳ; - MH phóng lớn bộ phận tai; - MH phát triển thai thi đủ tháng; - MH nghiên cứu hồi sinh tim phổi; - MH nghiên cứu bán thân người; - MH mặt cắt ngang tủy sống; - MH kết cấu xương toàn thân gắn kết của nam - MH kết cấu xương toàn thân gắn kết của nữ; - MH kết cấu chậu hông nữ cắt đứng dọc;	4 4 8 4 4 4 7 4 4 4 1 2 11	Giải phẫu	

STT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy			Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/ môn học	
				- MH giải phẫu hệ thống đường ruột; - MH cắt đứng dọc tử cung; - MH cắt đứng chậu hông nam; - MH giải phẫu tim; - MH giải phẫu gan; - MH giải phẫu não; - MH giải phẫu thận.	4 4 4 5 5 5 5		
3	Phòng thực hành điều dưỡng cơ bản và thực hành sơ cấp cứu.	1		- Máy hút; - Giường bệnh nhân loại inox; - Cân và thước đo chiều cao; - Máy thở oxy; - MH tiêm bắp điện tử; - MH cánh tay truyền dung dịch; - MH thực tập tiêm mông; - MH tiêm dưới da; - MH tiêm trong da; - MH thông tiểu nam/nữ; - MH tiêm truyền tĩnh mạch; - MH tiêm trong da; - MH tiêm dưới da; - MH tiêm bắp; - MH đặt sonde dạ dày; - MH chăm sóc rửa vết thương, Mh thay băng cắt chi; - Máy sấy tóc; - Xe tiêm 3 ngăn nhựa; - Máy phun khí rung Comsit; - Máy đo SPO2;	6 8 8 2 2 1 2 2 3 1 1 1 1 1 1 1 7 4 1 1	- Thực hành điều dưỡng cơ bản I; - Thực hành điều dưỡng cơ bản II; - Thực hành sơ cấp cứu ban đầu.	

STT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy			Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/ môn học	
				- Máy thở oxy; - Máy đo đường huyết; - Máy đo huyết áp; - Bóp bóng người lớn(trẻ em).	1 1 5 2		
4	Phòng thực hành Hóa	1	56,16	Máy đo pH để bàn Hanna, Cân điện tử, Bếp cách thủy, Buret các loại		Hóa học, Thực hành kỹ thuật phóng thí nghiệm	
5	Phòng thực hành Hóa sinh	1	77,904	Máy hóa sinh bán tự động, máy xét nghiệm nước tiểu, máy điện di, máy ly tâm, tủ lạnh, máy cất nước.		Thực hành Hóa sinh 1,2,3	
6	Phòng thực hành Vi sinh- Ký sinh trùng	1	77,904	Tủ an toàn sinh học, tủ nuôi cấy vi sinh, nồi hấp, tủ ẩm, tủ sấy, tủ Clean Beach, Kính hiển vi thường và KHV kết nối màn hình, tủ lạnh, Máy rửa siêu âm, máy ly tâm, Cân, Nồi nấu bình pipet, bộ lam giun sán, nấm, đơn bào		Thực hành Vi sinh 1, 2, 3; Thực hành Ký sinh trùng 1,2,3	

6.2. Thư viện

- Diện tích thư viện: 3.123 m²; Diện tích phòng đọc: 417 m²;
- Số chỗ ngồi: 900;
- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 19;
- Phần mềm quản lý thư viện: 01;
- Thư viện điện tử: 01;
- Thông tin bản quyền kết nối với cơ sở dữ liệu trong nước: 01 Cơ sở dữ liệu;
- Thông tin bản quyền kết nối với cơ sở dữ liệu quốc tế (hoặc dự kiến): 02 Cơ sở dữ liệu;
- Số lượng sách, giáo trình điện tử: 10.337 đầu tài liệu.

6.3. Đội ngũ giảng viên và chuyên viên/nhân viên cơ hữu

- Đội ngũ Giảng viên đáp ứng giảng dạy Chương trình đào tạo

PHẦN B: CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 138 tín chỉ

1.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 42 tín chỉ (30.4%)

1.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 96 tín chỉ (69.6%)

2. Cấu trúc chương trình dạy học

Cấu trúc theo khối kiến thức

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/ TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
I.	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			42		585	90			40/2			
I.0.	Ngoài khung			22	420	240	180	0	0	19/3			
1	TA70301	Key English 1	Key English 1	3	45	45				BB	Không		Không
2	TA70302	Key English 2	Key English 2	3	45	45				BB	Không		TA70301
3	TA70303	Key English 3	Key English 3	3	45	45				BB	Không		TA70302
4	TA70304	English Speaking Community	English Speaking Community	2	30	30				BB	Không	TA70301 TA70302 TA70303	Không
5	CB71401	Giáo dục thể chất 1 – Bơi lội	Physical education 1 - Swimming	1	30		30			BB	Không		Không
6	CB71402	Giáo dục thể chất 2 – Bóng đá	Physical education 2 - Football	1	30		30			TC	Không		CB71401
7	CB71403	Giáo dục thể chất 2 – Bóng chuyền	Physical education 2 - Volleyball	1	30		30			TC	Không		CB71401

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/ TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
8	CB71404	Giáo dục thể chất 2 – Cầu lông	Physical education 2 – Badminton	1	30		30			TC	Không		CB71401
9	CB71405	Giáo dục thể chất 3 – Fitness	Physical education 3 – Fitness	1	30		30			TC	Không		Giáo dục thể chất 2
10	CB71406	Giáo dục thể chất 3 – Dancesport	Physical education 3 – Dancesport	1	30		30			TC	Không		Giáo dục thể chất 2
11	CB71407	Giáo dục thể chất 3 – Bóng rổ	Physical education 3 – Basketball	1	30		30			TC	Không		Giáo dục thể chất 2
12	CB71408	Giáo dục thể chất 3 – Võ thuật	Physical education 3 – Martial arts	1	30		30			TC	Không		Giáo dục thể chất 2
13	CB70401	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1	National Defense and Security Education 1	3	45	45				BB	Không		Không
14	CB70402	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2	National Defense and Security Education 2	2	30	30				BB	Không		Không
15	CB70403	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3	National Defense and Security Education 3	1	30		30			BB	Không		Không
16	CB70404	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4	National Defense and Security Education 4	2	60		60			BB	Không		Không
I.1.	Kiến thức chính trị, pháp luật			13	195	195	0	0	0	13/0			
1	CB70101	Triết học Mác – Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	45	45				BB	Không		Không

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/ TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
2	CB70102	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Political economics of Marxism and Leninism	2	30	30				BB	Không		Không
3	CB70103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific socialism	2	30	30				BB	Không		Không
4	CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	30	30				BB	Không		Không
5	CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	2	30	30				BB	Không		Không
6	CB70106	Pháp luật đại cương	General Law	2	30	30				BB	Không		Không
I.2.	Kiến thức toán và khoa học tự nhiên			3	45	45				3/0			
1	CB70205	Thống kê ứng dụng	Applied statistics	3	45	45				BB	Không	Không	Không
I.3.	Kiến thức khoa học xã hội & nhân văn			2	30	30				0/2			
1	CB71101	Môi trường & phát triển bền vững	Environment and sustainable development	2	30	30				TC	Không	Không	Không
2	CB71103	Tâm lý học – Y đức	Medical psychology	2	30	30				TC	Không	Không	Không
3	CB71102	Tâm lý học hành vi	Behavioral psychology	2	30	30				TC	Không	Không	Không
I.4.	Kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ			16	240	240				16/0			
1	TA70305	Intensive English 1	Intensive English 1	4	60	60				BB	Không	Không	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/ TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
2	TA70306	Intensive English 2	Intensive English 2	4	60	60				BB	Không	Không	TA70305
3	TA70307	Intensive English 3	Intensive English 3	4	60	60				BB	Không	Không	TA70306
4	TA70308	Intensive English 4	Intensive English 4	4	60	60				BB	Không	Không	TA70307
I.5.	Kiến thức và kỹ năng công nghệ thông tin			4	105	15	90			4/0			
1	CB70301	Tin học 1	Informatics 1	2	45	15	30			BB	Không	Không	Không
2	CB70302	Tin học 2	Informatics 2	2	60		60			BB	Không	Không	CB70301
I.6.	Kỹ năng mềm, đạo đức nghề nghiệp			04	75	45	30			4/0			
1	CB70305	Kỹ năng giao tiếp và xây dựng mối quan hệ	Interpersonal skills	02	45	15	30			BB	Không	Không	Không
2	CB70304	Kỹ năng quản lý cảm xúc	Emotion control skills	01	15	15				BB	Không	Không	Không
3	CB70303	Kỹ năng nói trước công chúng	Public speaking skills	01	15	15				BB	Không	Không	Không
II.	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			96	1950	930	330		690	77/1 9			
II.1.	Kiến thức cơ sở khối ngành			10	180	135	30			8/2			
1	DD70001	Sinh học đại cương và di truyền	General biology and genetics	2	30	30				BB	Không	Không	Không
2	DD70002	Hoá sinh	Biochemistry	2	45	30				BB	Không	Không	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/ TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
3	DD70003	Dịch tễ học	Epidemiology	2	30	30				BB	Không	Không	DD71019
4	CB70206	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Scientific research methods	2	30	30				BB	Không	Không	Không
5	XN70001	Hóa học	Chemistry	2	45	15	30			TC	Không	Không	Không
6	DD71061	Hóa hữu cơ - vô cơ	Organic - inorganic chemistry	2	30	30				TC	Không	Không	Không
7	MT70201	Sức khỏe nghề nghiệp	Occupational health	2	30	30				TC	Không	Không	Không
II.2.	Kiến thức cơ sở ngành			30	555	345	210			24/6			
1	DD70004	Giải phẫu học	Anatomy	2	30	30				BB	Không	Không	Không
2	DD70005	Thực hành Giải phẫu học	Practice Anatomy	2	60		60			BB	Không	Không	DD70004
3	DD70006	Dược lý	Pharmacological	2	30	30				BB	Không	Không	Không
4	DD70007	Thực hành dược lý	Pharmacological practice	1	30		30			BB	Không	Không	DD70006
5	DD70008	Sinh lý học	Physiology	2	30	30				BB	Không	Không	DD70002
6	DD70009	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	Pathophysiology - Immunity	2	30	30				BB	Không	Không	DD70008
7	DD70010	Điều dưỡng cơ bản I	Basic Nursing I	2	30	30				BB	Không	Không	Không
8	DD70011	Thực hành điều dưỡng cơ bản I	Basic nursing practice I	2	60		60			BB	Không	Không	DD70010

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/ TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
9	DD70012	Điều dưỡng cơ bản II	Basic Nursing II	2	30	30				BB	Không	Không	DD70010
10	DD70013	Thực hành điều dưỡng cơ bản II	Basic nursing practice II	2	60		60			BB	Không	Không	DD70010; DD70012
11	DD70014	Dinh dưỡng và sức khỏe	Nutrition and health	2	30	30				BB	Không	Không	Không
12	DD70015	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành điều dưỡng	Infection control in nursing practice	2	30	30				BB	Không	Không	Không
13	DD70016	Giới thiệu ngành điều dưỡng	Introduction to nursing	1	15	15				BB	Không	Không	Không
14	DD71017	Giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng	Health education in nursing practice	2	30	30				TC	Không	Không	Không
15	DD71018	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành nghề nghiệp	Communication skills in professional practice	2	30	30				TC	Không	Không	Không
16	XN70002	Thực hành kỹ thuật phòng thí nghiệm (Điều dưỡng)	Practicing laboratory techniques (Nursing)	2	60		60			TC	Không	Không	Không
17	DD71019	Vì sinh - Ký sinh trùng	Microbiology - Parasites	2	45	15	30			TC	Không	Không	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/ TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
18	DD71020	Vật lý - Lý sinh	Physics - Biophysics	2	30	30				TC	Không	Không	Không
19	DD71021	Tiếng Anh chuyên ngành điều dưỡng	English for nursing majors	2	30	30				TC	Không	Không	Không
20	DD71022	Tổ chức y tế và quản lý y tế	Medical organization and medical management	2	30	30				TC	Không	Không	Không
21	DD71023	Sức khỏe - Nâng cao sức khỏe & hành vi con người	Health - Improving human health & behavior	2	30	30				TC	Không	Không	Không
II.3.	Kiến thức ngành			49	1110	360	60		690	45/4			
1	DD70024	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh ngoại khoa 1	Health care for adults with surgical diseases 1	2	30	30				BB	Không	Không	DD70008; DD70010; DD70012.
2	DD70025	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh ngoại khoa 2	Health care for adults with surgical diseases 2	2	30	30				BB	Không	Không	DD70008; DD70010; DD70012;
3	DD70026	Thực hành bệnh viện chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh ngoại khoa	Hospital practice of adult health care and surgical diseases	3	90				90	BB	DD70024 DD70025	Không	DD70008; DD70010; DD70012; DD70024; DD70025

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/ TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
4	DD70027	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa 1	Health care for adults with internal diseases 1	2	30	30				BB	Không	Không	DD70008; DD70010; DD70012.
5	DD70028	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa 2	Health care for adults with internal diseases 2	2	30	30				BB	Không	Không	DD70008; DD70010; DD70012; DD70027
6	DD70029	Thực hành bệnh viện chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa	Hospital practice of adult health care and internal medicine	3	90				90	BB	DD70027 DD70028	Không	DD70008; DD70010; DD70012; DD70027; DD70028
7	DD70030	Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực	Emergency patient care & intensive care	2	30	30				BB	Không	Không	DD70008; DD70010; DD70012
8	DD70031	Thực hành bệnh viện chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực	Hospital practice of emergency patient care and intensive care	3	90				90	BB	DD70030	Không	DD70008; DD70010; DD70012; DD70030.

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/ TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
9	DD70032	Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm	Health care for infectious diseases	2	30	30				BB	Không	Không	DD70008; DD70010; DD70027 DD70028
10	DD70033	Thực hành bệnh viện chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm	Practice hospital health care for infectious diseases	2	60				60	BB	DD70032	Không	DD70008; DD70010; DD70032.
11	DD70034	Chăm sóc sức khỏe tâm thần	Mental health care	2	30	30				BB	Không	Không	DD70008; DD70010;
12	DD70035	Thực hành bệnh viện Chăm sóc sức khỏe tâm thần	Mental Health Care Hospital Practice	1	30				30	BB	DD70034	Không	DD70008; DD70010; DD70034
13	DD70036	Chăm sóc sức khỏe trẻ em	Children's health care	2	30	30				BB	Không	Không	DD70008; DD70010;
14	DD70037	Thực hành bệnh viện chăm sóc sức khỏe trẻ em	Practice in children's health care hospital	2	60				60	BB	DD70036	Không	DD70008; DD70010; DD70036
15	DD70038	Chăm sóc sức khỏe, phụ nữ, bà mẹ, gia đình	Health care, women, mothers, families	2	30	30				BB	Không	Không	DD70008; DD70010;

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/ TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
16	DD70039	Thực hành bệnh viện chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình	Practicing hospital care for the health of women, mothers, and families	2	60				60	BB	DD70038	Không	DD70008; DD70010; DD70038
17	DD70040	Thực hành sơ cấp cứu ban đầu	Practice first aid	2	60		60			BB	Không	Không	DD70008; DD70010;
18	DD70041	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	Health care for the elderly	2	30	30				BB	Không	Không	DD70008; DD70010;
19	DD70042	Quản lý điều dưỡng	Nursing management	2	30	30				BB	Không	Không	DD71018
20	DD70043	Thực tế tốt nghiệp	Graduation reality	5	150				150	BB	Không	Không	DD70008; DD70010; DD70024; DD70025; DD70027; DD70028;
21	DD71044	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	Community health care	2	30	30				TC	Không	Không	DD70008; DD70010
22	DD71045	Chăm sóc cho người cần được phục hồi chức năng	Caring for people in need of rehabilitation	2	30	30				TC	Không	Không	DD70008; DD70010
23	DD71046	Y học cổ truyền	Traditional medicine	2	30	30				TC	Không	Không	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/ TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
24	DD71047	Thực tập cộng đồng	Community internship	2	60				60	TC	DD71044	Không	Không
25	DD71048	Thực hành bệnh viện Y học cổ truyền	Hospital practice of Traditional Medicine	2	60				60	TC	DD71046	Không	Không
26	DD71049	Thực hành bệnh viện chăm sóc cho người cần được phục hồi chức năng	Hospital practice cares for people in need of rehabilitation	2	60				60	TC	DD71045	Không	Không
II.4.	Kiến thức chuyên ngành/ chuyên sâu (nếu có)			7	105	105				0/7			
	Tự chọn												
1	DD71050	Khoá luận tốt nghiệp	Graduation thesis	7	105	105				TC			
2	DD71051	Chăm sóc người bệnh chuyên khoa hệ Ngoại (mắt, tai mũi họng, răng hàm mặt)	Care for patients with surgical specialties (eyes, ear, nose and throat, maxillofacial surgery)	2	30	30				TC	Không	Không	Không
3	DD71052	Chăm sóc người bệnh chuyên khoa hệ Nội (da liễu, lao, nội thần kinh)	Care for patients with specialized internal medicine (dermatology, tuberculosis, internal neurology)	2	30	30				TC	Không	Không	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/ TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
4	DD71053	Điều dưỡng phòng mổ	Operating room nursing	3	90				90	TC	Không	Không	Không
5	DD71054	Chăm sóc sức khỏe trẻ em nâng cao	Advanced child health care	2	30	30				TC	Không	Không	DD70036
6	DD71055	Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực nâng cao	Emergency patient care and advanced intensive care	2	30	30				TC	Không	Không	DD70030
7	DD71056	Thực hành bệnh viện chăm sóc người bệnh chuyên khoa hệ Ngoại (mắt, tai mũi họng, răng hàm mặt)	Practice hospital care for patients with surgical specialties (eyes, ear, nose and throat, maxillofacial surgery)	2	60				60	TC	DD71051	Không	Không
8	DD71057	Thực hành bệnh viện chăm sóc người bệnh chuyên khoa hệ Nội (da liễu, lao, nội thần kinh)	Practicing hospital care for patients specializing in internal medicine (dermatology, tuberculosis, internal neurology)	2	60				60	TC	DD71052	Không	Không
9	DD71058	Thực hành bệnh viện chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh ngoại	Practice in adult health care hospital with advanced surgical	2	60				60	TC	Không	Không	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
		khoa nâng cao (phòng mổ - ngoại niệu)	diseases (operating room - urology)										
10	DD71059	Thực hành bệnh viện chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa nâng cao (tim mạch)	Adult health care hospital practice with advanced internal medicine (cardiology)	2	60				60	TC	Không	Không	Không
11	DD71060	Chuyên đề nghiên cứu	Research topic	3	45	45				TC	Không	Không	Không
12				138	2640	1500	450		690	117/21			

Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá (Theo TT 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22/6/2021)

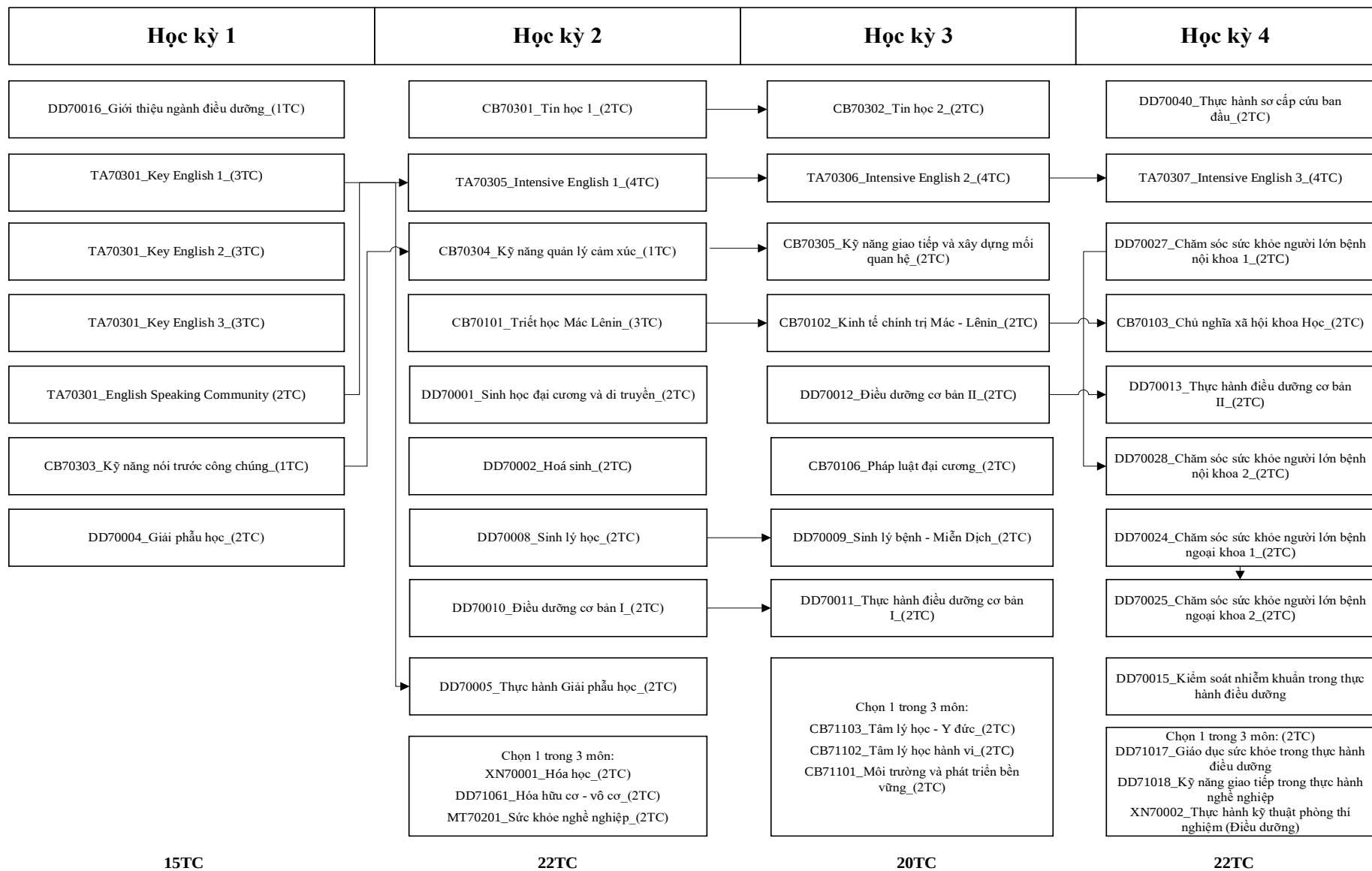
- **LT: lý thuyết** (Giảng dạy trực tiếp trên lớp hoặc qua MS Team. Tùy thuộc vào phương pháp dạy - học, hoạt động giảng dạy trên lớp hoặc qua MS Team gồm các hình thức như: giảng bài, thảo luận nhóm, sửa bài tập, thuyết trình....). 1 TC lý thuyết tính bằng 15 giờ lên lớp, thời gian còn lại của giờ tín chỉ sử dụng cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu trải nghiệm và thi, kiểm tra, đánh giá.

- **TH: thực hành** (Thực hiện tại phòng máy tính, phòng thí nghiệm; làm đồ án, dự án tại lớp; học mô phỏng, học thực hành tại các phòng thực hành chuyên biệt như: phòng mô phỏng, phòng piano, phòng sân khấu kịch, phòng phim trường, phòng studio, phòng lab...). 1 TC thực hành bằng 30 giờ lên lớp, thời gian còn lại của giờ tín chỉ sử dụng cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu trải nghiệm và thi, kiểm tra, đánh giá.

- **TT: thực tế** (đi kiến tập, thực tập, đi tour, đi thực địa ngoài Trường). 1 TC thực tế bằng 45 giờ - 60 giờ thực hành (tính theo giờ hành chính) tại cơ sở thực tế, bao gồm cả cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu trải nghiệm và thi, kiểm tra, đánh giá.

- **Viết tắt:** BB/TC: học phần bắt buộc hay tự chọn; TQ: học phần tiên quyết; SH: học phần song hành; HT: học phần học trước

3. Lưu đồ chương trình môn học



Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8
TA70308_Intensive English 4_(4TC)	DD70034_Chăm sóc sức khỏe tâm thần_(2TC)	DD70042_Quản lý điều dưỡng_(2TC)	DD70043_Thực tế tốt nghiệp_5TC
CB70104_Tư tưởng Hồ Chí Minh_(2TC)	DD70006_Dược lý_(2TC)	DD70041_Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi_(2TC)	Chọn 1 trong 2 hình thức: (7TC) 1. Khóa luận tốt nghiệp 2. Học môn thay thế và thi
CB70105_Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam_(2TC)	DD70007_Thực hành dược lý_(1TC)	DD70014_Dinh dưỡng và sức khỏe_(2TC)	
DD70026_Thực hành bệnh viện chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh ngoại khoa_(3TC)	DD70003_Dịch tễ học_(2TC)	CB70206_Phương pháp nghiên cứu khoa học_(2TC)	Môn thay thế và thi: DD71051_Chăm sóc người bệnh chuyên khoa hệ ngoại (mắt, tai mũi họng, răng hàm mặt)_(2TC) DD71052_Chăm sóc người bệnh chuyên khoa hệ nội (da liễu, lao, nội thần kinh)_(2TC) DD71053_Điều dưỡng phòng mổ_(3TC) DD71054_Chăm sóc sức khỏe trẻ em nâng cao_(2TC) DD71055_Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực nâng cao_(2TC) DD71056_Thực hành bệnh viện chăm sóc người bệnh chuyên khoa hệ ngoại (mắt, tai mũi họng, răng hàm mặt)_(2TC) DD71057_Thực hành bệnh viện chăm sóc người bệnh chuyên khoa hệ nội (da liễu, lao, nội thần kinh)_(2TC) DD71058_Thực hành bệnh viện chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh ngoại khoa nâng cao (phòng mổ - ngoại niệu)_(2TC) DD71059_Thực hành bệnh viện chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa nâng cao (tim mạch)_(2TC) DD71060_Chuyên đề nghiên cứu_(3TC)
DD70029_Thực hành bệnh viện chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa_(3TC)	DD70036_Chăm sóc sức khỏe trẻ em_(2TC)	DD70037_Thực hành bệnh viện chăm sóc sức khỏe trẻ em_(2TC)	
DD70032_Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm_(2TC)	DD70033_Thực hành bệnh viện chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm_(2TC)	DD70031_Thực hành bệnh viện chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực_(3TC)	
DD70038_Chăm sóc sức khỏe, phụ nữ, bà mẹ, gia đình_(2TC)	DD70039_Thực hành bệnh viện chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình_(2TC)	Chọn 2 trong 6 môn: DD71044_Chăm sóc sức khỏe cộng đồng_(2TC) DD71045_Chăm sóc cho người cần được phục hồi chức năng_(2TC) DD71046_Y học cổ truyền_(2TC) DD71047_Thực tập cộng đồng_(2TC) DD71048_Thực hành bệnh viện Y học cổ truyền_(2TC) DD71049_Thực hành bệnh viện chăm sóc cho người cần được phục hồi chức năng_(2TC)	
CB70205_Thống kê ứng dụng_(3TC)	DD70035_Thực hành bệnh viện Chăm sóc sức khỏe tâm thần_(1TC)		
	DD70030_Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực_(2TC)		Điều kiện để thực tập tốt nghiệp: Tích lũy được 90/138 tín chỉ/ toàn chương trình
	Chọn 2 trong 5 môn: DD71019_Vi sinh - Ký sinh trùng_(2TC) DD71020_Vật lý - Lý sinh_(2TC) DD71021_Tiếng Anh chuyên ngành điều dưỡng_(2TC) DD71022_Tổ chức y tế và quản lý y tế_(2TC) DD71023_Sức khỏe - Nâng cao sức khỏe & hành vi con người_(2TC)		Điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp: - Điểm trung bình tích lũy ≥ 2.2 - Đạt tối thiểu 104/138 Tín chỉ - Điểm rèn luyện các kỳ từ năm 1-3 đạt ≥ khá - Hoàn thành thời gian thực tập tốt nghiệp và có xác nhận của cơ quan thực tập
21TC	20TC	17TC	12TC

25

4. Phương pháp đánh giá

Mô tả các phương pháp đánh giá CTĐT áp dụng

STT	Phương pháp đánh giá	Định nghĩa	Kỳ thi áp dụng	Yêu cầu rubric	Ghi chú
1	Trắc nghiệm	Là bài kiểm tra bao gồm các câu hỏi nhiều lựa chọn hoặc chọn một câu hỏi đúng. Người học phải hoàn thành trong thời gian nhất định. Bài kiểm tra có thể thực hiện trên giấy hoặc trên hệ thống học trực tuyến.	Thường kỳ Cuối kỳ	Không	
2	Vấn đáp	Là bài kiểm tra trực tiếp tại phòng thi. Người học sẽ trình bày và trả lời các câu hỏi của giảng viên theo chủ đề cho trước.	Thường kỳ Cuối kỳ	Có	
3	Bài tập lớn/Tiểu luận	Là bài kiểm tra cá nhân/nhóm mà trong đó giảng viên giao chủ đề cho người học thực hiện tại lớp hoặc ngoài giờ lên lớp/ở nhà. Sản phẩm để đánh giá là bài tiểu luận (tập tin hoặc bản giấy).	Thường kỳ Cuối kỳ	Rubric cá nhân/nhóm	
4	Thuyết trình	Là bài kiểm tra cá nhân/nhóm mà trong đó giảng viên giao chủ đề cho người học thực hiện tại nhà. Sản phẩm để đánh giá là slide/video thuyết trình, trình bày và hỏi vấn đáp tại lớp	Thường kỳ, giữa kỳ, Cuối kỳ	Rubric cá nhân/nhóm	Với các môn được thiết kế để giúp người học hình thành kỹ năng thuyết trình thì được áp dụng hình thức này cho giữa kỳ, cuối kỳ.
5	Tự luận	Là bài kiểm tra đánh giá khả năng hiểu, vận dụng kiến thức, kỹ năng để phân tích, đánh giá và giải quyết vấn đề hoặc đưa ra kết luận.	Thường kỳ, giữa kỳ, Cuối kỳ		Bài kiểm tra tự luận có thể áp dụng cho đánh giá thường kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ đo lường mức độ hiểu và vận dụng của người học được thực hiện trên giấy hoặc trên hệ thống học trực tuyến.

STT	Phương pháp đánh giá	Định nghĩa	Kỳ thi áp dụng	Yêu cầu rubric	Ghi chú
6	Kiểm tra thực địa/ thực tế	Là bài kiểm tra dành cho người học trong các trường hợp cụ thể hoặc nhiệm vụ cụ thể ở nơi làm việc, hoặc là bài kiểm tra đánh giá các kỹ năng và khả năng của người học (đặc biệt chú trọng sự thể hiện chuyên nghiệp) tại nơi làm việc trong một thời gian nhất định.	Thường kỳ Cuối kỳ	Có	
7	Báo cáo	Là bài kiểm tra cá nhân/nhóm giảng viên giao chủ đề cho người học thực hiện tại nhà hoặc tại Bệnh viện. Sản phẩm để đánh giá là bài nộp (tập tin hoặc bản giấy).	Giữa kỳ, Cuối kỳ	Có	
8	Khóa luận nghiệp	Người học thực hiện khóa luận tốt nghiệp theo quy định và yêu cầu của Nhà trường	Cuối khóa	Có	

PHẦN C: CHƯƠNG TRÌNH KHÁC TRONG KHÓA HỌC

1. Chương trình trải nghiệm

Trong chương trình học tập trải nghiệm thực tiễn, sinh viên tham gia vào các tình huống mô phỏng thực tế, các dự án thực tế hoặc giải quyết các trường hợp nghiên cứu điển hình, sử dụng các phương thức, cách thức để thu thập thông tin và số liệu để đánh giá kết quả học tập dự kiến dựa vào chuẩn đầu ra theo các tiêu chí rõ ràng. Để thực hiện giảng dạy trải nghiệm thực tiễn, giảng viên thiết kế và sử dụng các phương pháp giảng dạy khác nhau như: dựa vào dự án, mô phỏng, các nghiên cứu điển hình,... Giảng viên kết hợp một hay nhiều phương pháp giảng dạy trong từng môn học, tùy thuộc vào mục tiêu học tập và điều kiện thực tế. Với chương trình đào tạo của ngành Điều dưỡng, sinh viên sẽ được kiến tập tại các bệnh viện tạo điều kiện cho các bạn có thêm trải nghiệm thực tiễn gắn liền với kiến thức được học tại nhà trường và thông qua buổi kiến tập các bạn sinh viên có thể tiếp thêm cho mình ngọn lửa đam mê, tình yêu công việc từ những thực tế thấy được. Trong năm 3 và năm 4 sinh viên sẽ được thực tập tại các bệnh viện hạng I và II và cuối năm 4 sinh viên sẽ phải hoàn thành khóa luận tốt nghiệp để hoàn thành chương trình học.

2. Chương trình phục vụ cộng đồng

Đây là chương trình rèn luyện cho sinh viên các phẩm chất, đạo đức, thái độ, tích lũy kinh nghiệm, kỹ năng, phục vụ cho phẩm chất, đặc trưng. Chương trình có thể có dạng cung cấp dịch vụ thực tế hoặc phục vụ cộng đồng. Khoa Khoa học sức khỏe thường xuyên tổ chức chương trình khám và tư vấn sức khỏe cho cộng đồng có sự tham gia của sinh viên nhằm vừa phục vụ cho cộng đồng vừa phục vụ cho việc học của sinh viên.

3. Chương trình tiềm năng/phát triển năng lực

Đây là chương trình giúp sinh viên rèn luyện văn hóa, cách tổ chức, đạo đức nghề nghiệp, quan hệ giữa con người, phẩm chất, đặc trưng. Chương trình thể hiện dưới dạng các chương trình ngoại khóa do Đoàn – Hội, CLB tổ chức, các buổi sinh hoạt, đối thoại giữa nhà trường và sinh viên; văn hóa ứng xử và tác phong làm việc của CB.GV.NV trong trường; cách thiết kế nhà trường,... VD trường có góc học tập, quy tắc ứng xử, có lối đi cho người khuyết tật, WC cho người khuyết tật, cách ứng xử trong trường...

PHẦN D: HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Đối với các đơn vị đào tạo

- Nghiên cứu chương trình đào tạo: Đầu tiên, nghiên cứu kỹ chương trình đào tạo để hiểu rõ yêu cầu về nội dung và mục tiêu của chương trình, điều này sẽ giúp Khoa tổ chức và triển khai chương trình một cách chính xác và hiệu quả.

- Phân công giảng viên phụ trách: Phân công giảng viên phụ trách từng học phần trong chương trình, đảm bảo rằng mỗi học phần được giao cho giảng viên có kiến thức và kỹ năng tương ứng. Cung cấp cho giảng viên chương trình chi tiết để họ có thể chuẩn bị và truyền đạt nội dung đúng và chất lượng.

- Chuẩn bị đội ngũ cố vấn học tập: Đảm bảo đội ngũ cố vấn học tập có hiểu biết sâu về toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ. Cố vấn học tập cần có khả năng hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần và hiểu rõ quy định về các học phần tiên quyết, học phần học trước. Đào tạo và cung cấp cho cố vấn học tập đầy đủ thông tin và tài liệu để họ có thể hỗ trợ sinh viên một cách hiệu quả.

- Chuẩn bị tài liệu và cơ sở vật chất: Đảm bảo có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo và cơ sở vật chất phục vụ cho việc giảng dạy. Điều này bao gồm cả phòng học, thiết bị, phần mềm và các tài liệu học tập cần thiết. Đảm bảo rằng tài liệu và cơ sở vật chất đáp ứng đủ yêu cầu và chất lượng để hỗ trợ quá trình đào tạo.
- Chú trọng tính logic và tiếp thu kiến thức: Trong quá trình truyền đạt kiến thức, hãy chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức. Xác định các học phần tiên quyết và quy định rõ ràng về sự liên kết giữa các học phần bắt buộc, điều này giúp đảm bảo sinh viên hiểu và học tập một cách có hệ thống và logic.
- Đánh giá và cải tiến: Theo dõi quá trình thực hiện chương trình đào tạo và thu thập phản hồi từ sinh viên và giảng viên, đánh giá kết quả học tập và hiệu quả của chương trình, dựa trên phản hồi và đánh giá, thực hiện các cải tiến và điều chỉnh cần thiết để nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

2. Đối với giảng viên

- Nghiên cứu nội dung đề cương chi tiết: Khi được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần, giảng viên phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết của từng học phần, điều này giúp giảng viên hiểu rõ về mục tiêu, nội dung và yêu cầu của học phần. Dựa trên đó, giảng viên có thể chuẩn bị bài giảng và các phương tiện dạy học phù hợp.
- Chuẩn bị giáo trình, tài liệu tham khảo và slide bài giảng: Đảm bảo có đầy đủ giáo trình và tài liệu tham khảo để hỗ trợ quá trình giảng dạy. Xây dựng slide bài giảng để trình bày nội dung một cách rõ ràng và hấp dẫn. Tài liệu và slide bài giảng cần được cung cấp hoặc giới thiệu cho sinh viên để họ có thể nắm vững kiến thức và chuẩn bị cho quá trình học tập.
- Hướng dẫn sinh viên về phương pháp học tập hiệu quả: Giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn sinh viên về các phương pháp học tập hiệu quả liên quan đến học phần đó. Giảng viên có thể chia sẻ các kỹ thuật học tập, phương pháp nghiên cứu, cách tiếp cận vấn đề và tổ chức thời gian hợp lý, điều này giúp sinh viên nắm bắt kiến thức một cách tốt hơn và đạt kết quả học tập tốt.
- Hướng dẫn về nội dung đánh giá học phần: Giảng viên cần thông báo và hướng dẫn sinh viên về nội dung đánh giá của học phần, bao gồm các bài tập, bài kiểm tra, đồ án, hay các hình thức khác. Đảm bảo sinh viên hiểu rõ yêu cầu và tiêu chí đánh giá để họ có thể chuẩn bị và tham gia vào quá trình đánh giá một cách hiệu quả.

3. Đối với sinh viên

- Tham khảo ý kiến cố vấn học tập: Liên hệ và tham khảo ý kiến của cố vấn học tập để được tư vấn về việc lựa chọn các học phần phù hợp với tiến độ và mục tiêu học tập. Cố vấn học tập có thể giúp sinh viên xác định các học phần cần thiết và hướng dẫn về lịch trình học tập.
- Nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp: Trước khi tham gia các buổi học, nghiên cứu chương trình học tập, đề cương và tài liệu liên quan để sinh viên có thể tiếp thu bài giảng một cách hiệu quả. Điều này giúp sinh viên có kiến thức nền tảng và chuẩn bị tốt cho quá trình học tập.
- Tham gia lớp học đúng quy định: Đảm bảo sinh viên tham gia đầy đủ các buổi học theo quy định của nhà trường. Lắng nghe và tập trung vào hướng dẫn và bài giảng của giảng viên. Ghi chú và tham gia vào các hoạt động trong lớp để tận dụng tối đa thời gian học tập.
- Tự giác và tích cực trong việc tự học và tự nghiên cứu: Tự học và tự nghiên cứu là yếu tố quan trọng để phát triển kiến thức và kỹ năng cá nhân. Hãy tự đặt mục tiêu học tập, xác định phương

pháp học tập hiệu quả và quản lý thời gian một cách tỉ mỉ. Đặt sự tự giác và tích cực lên hàng đầu trong quá trình học tập.

- Khai thác tài nguyên trên mạng và trong thư viện: Sử dụng các tài nguyên trực tuyến như sách điện tử, bài giảng trực tuyến, tài liệu tham khảo và các nguồn thông tin trên mạng để nâng cao kiến thức và hiểu biết. Khám phá thư viện của trường và tận dụng các nguồn tài liệu và dịch vụ hỗ trợ có sẵn.

4. Phương pháp giảng dạy và học tập để đạt chuẩn đầu ra

4.1. Giảng dạy và học tập tích hợp

Phương pháp giảng dạy và học tập tích hợp có thể được áp dụng để đạt chuẩn đầu ra trong quá trình đào tạo. Dưới đây là một số yếu tố và hoạt động mà giảng viên và sinh viên có thể tham gia để thực hiện phương pháp này:

- Xây dựng kịch bản học tập tích hợp: Giảng viên có thể xây dựng kịch bản học tập tích hợp, trong đó kết hợp kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Kịch bản này có thể bao gồm các hoạt động, tình huống nghề nghiệp, bài tập thực hành và các tài liệu tham khảo liên quan đến chuẩn đầu ra của môn học.

- Hướng dẫn sinh viên tham gia vào các tình huống nghề nghiệp: Giảng viên có thể tạo ra các tình huống nghề nghiệp liên quan đến môn học và hướng dẫn sinh viên tham gia vào các hoạt động liên quan, điều này giúp sinh viên áp dụng kiến thức vào thực tế và phát triển kỹ năng cần thiết.

- Nghiên cứu tình huống, mô phỏng và đóng vai: Sinh viên có thể được yêu cầu nghiên cứu và phân tích các tình huống nghề nghiệp, sau đó tham gia vào các hoạt động mô phỏng và đóng vai để giải quyết vấn đề hoặc thực hiện công việc, điều này giúp sinh viên rèn kỹ năng giải quyết vấn đề, làm việc nhóm và giao tiếp.

- Các hoạt động thực hành: Giảng viên có thể tổ chức các hoạt động thực hành, bài tập và dự án liên quan đến chuẩn đầu ra của môn học. Sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực vào các hoạt động này để áp dụng kiến thức và kỹ năng đã học.

- Tự học và tự nghiên cứu: Sinh viên cần tự học và tự nghiên cứu để tiếp cận các kiến thức và kỹ năng liên quan đến chuẩn đầu ra. Họ có thể sử dụng tài liệu tham khảo, tham gia vào các nhóm học tập, thảo luận và tìm hiểu thêm thông qua các nguồn tài nguyên trên mạng và trong thư viện.

4.2. Giảng dạy và học tập chủ động - trải nghiệm

- Học tập chủ động:

- + Tư duy và tham gia trực tiếp: Sinh viên được khuyến khích tư duy về các khái niệm và tham gia trực tiếp vào việc phát hiện và giải quyết vấn đề, điều này giúp sinh viên không chỉ học được nhiều hơn mà còn tự đánh giá và nhận biết được mức độ hiểu của mình. Sinh viên phát triển động lực và thói quen học tập sâu hơn và có khả năng học tập suốt đời.

- + Kết nối kiến thức: Giảng viên đóng vai trò kết nối các khái niệm đã học với các tình huống mới và khác biệt. Họ thiết kế bài giảng, phương pháp giảng dạy và hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp. Các phương pháp giảng dạy có thể bao gồm việc nêu vấn đề, dựa trên bài toán thực tế, sử dụng câu hỏi để kiểm tra hiểu biết, tổ chức thảo luận theo cặp hoặc nhóm, sử dụng hệ thống trả lời điện tử, và đánh dấu các vấn đề mà sinh viên sẵn sàng trình bày.

- Học tập trải nghiệm thực tiễn:

+ Tham gia vào tình huống mô phỏng và dự án thực tế: Sinh viên tham gia vào các tình huống mô phỏng thực tế hoặc dự án thực tế để áp dụng kiến thức và kỹ năng đã học, điều này giúp sinh viên trải nghiệm thực tế và phát triển khả năng giải quyết vấn đề và ứng dụng kiến thức vào thực tế.

+ Sử dụng phương pháp thu thập thông tin và số liệu: Sinh viên sử dụng các phương pháp và cách thức để thu thập thông tin và số liệu để đánh giá kết quả học tập dựa trên chuẩn đầu ra và tiêu chí rõ ràng, điều này giúp sinh viên xác định và đánh giá kết quả học tập của mình dựa trên các tiêu chí đã được đề ra.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

TS. Nguyễn Thúy Lan Chi

Đồng Nai, ngày 24 tháng 08 năm 2023
PHỤ TRÁCH KHOA

(Đã ký)

TS. Nguyễn Di Khánh